



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.996.907.751.408	24.186.710.802.908
110	Tài sản tài chính		18.926.109.022.957	24.114.470.306.909
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	5.532.530.351.559	7.198.511.987.873
111.1	Tiền		5.532.530.351.559	7.198.511.987.873
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	1.898.715.363.690	2.371.663.569.220
114	Các khoản cho vay	3.3	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046
118	Trả trước cho người bán		5.619.500.325	14.378.716.021
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	68.004.333.013	639.323.864.073
122	Các khoản phải thu khác	3.4	194.245.208.896	200.495.054.676
130	Tài sản ngắn hạn khác		70.798.728.451	72.240.495.999
131	Tạm ứng		1.111.684.081	727.974.286
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		18.141.082.420	9.816.990.763
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.900.000	395.450.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		51.369.061.950	61.300.080.950
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		51.369.061.950	61.300.080.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		182.903.557.323	182.392.337.809
220	Tài sản cố định		47.575.968.579	40.005.113.583
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5	35.204.729.064	28.190.853.273
222	Nguyên giá		133.870.628.710	119.732.244.928
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(98.665.899.646)	(91.541.391.655)
227	Tài sản cố định vô hình	3.5	12.371.239.515	11.814.260.310
228	Nguyên giá		88.876.277.084	85.006.277.084
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.505.037.569)	(73.192.016.774)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.5	279.885.999	8.483.996.599
250	Tài sản dài hạn khác		135.047.702.745	133.903.227.627
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.370.583.262	8.850.543.262
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6	92.697.136.983	93.072.701.865
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.979.982.500	1.979.982.500
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.179.811.308.731	24.369.103.140.717

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.349.794.236.779	17.043.850.217.927
310	Nợ phải trả ngắn hạn		11.349.794.236.779	17.043.850.217.927
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		10.301.868.844.099	15.039.870.130.242
312	Vay ngắn hạn	3.9	10.301.868.844.099	15.039.870.130.242
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	725.810.493.402	1.461.564.263.853
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.805.267.868	1.551.194.104
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	111.087.817.922	118.960.709.302
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.784.424.528	6.137.000.317
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	140.486.587.956	194.292.714.722
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	18.640.571.698	195.643.770.048
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.310.229.306	25.830.435.339
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.830.017.071.952	7.325.252.922.790
410	Vốn chủ sở hữu	3.14	7.830.017.071.952	7.325.252.922.790
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.535.583.100.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.580.523.670.000	4.580.523.670.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	277.696.843.214
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	1.735.078.909.538	1.230.314.760.376
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.594.337.516.853	1.133.223.368.908
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		140.741.392.685	97.091.391.468
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.179.811.308.731	24.369.103.140.717

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2022	31.12.2021
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại	4.1		
	Đô la Mỹ		1.890,18	1.933,03
	Yên Nhật		241.870	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		10.647,35	6.654,01
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2	457.211.949	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	840.418
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		1.104.220.380.000	1.534.001.710.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.104.220.380.000	334.001.710.000
	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		-	1.200.000.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty		9.495.330.000	3.150.750.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		39.695.850.000	38.050.920.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.3	91.798.100	125.119.700
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		28.394.309.182.111	29.233.137.338.247
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		26.012.175.194.000	26.729.328.284.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		69.367.210.000	77.797.610.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.577.644.030.000	1.367.875.900.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		102.303.250.000	102.406.820.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		340.027.220.000	665.069.237.000
021.7	<i>Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư</i>		292.792.278.111	290.659.487.247

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			Theo mệnh giá (VND)	
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		278.140.650.000	90.528.440.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		212.852.640.000	43.018.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		65.288.010.000	47.509.940.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		384.399.410.000	752.891.009.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.486.609.767.702	2.567.360.017.939
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		2.193.817.489.591	2.276.700.530.692
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		292.792.278.111	290.659.487.247
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.193.817.489.591	2.276.700.530.692
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.179.820.546.477	2.250.847.001.197
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.996.943.114	25.853.529.495

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		576.225.460.234	445.847.766.673	979.264.399.176	1.073.752.729.303
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	427.228.633.253	385.032.200.755	758.238.465.093	1.010.173.685.216
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	25.536.266.888	16.876.238.446	28.827.145.647	(50.206.687.921)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		75.064.024.884	53.791.328.600	186.472.932.205	112.256.026.296
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		48.396.535.209	(9.852.001.128)	5.725.856.231	1.529.705.712
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		327.292.819.992	271.060.865.963	700.275.681.409	493.125.424.170
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		236.140.957.150	360.715.869.099	519.040.145.999	655.242.209.477
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.179.452.207	2.051.660.525	4.365.207.454	4.098.423.201
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		44.141.636.632	1.740.189.012	48.590.852.086	17.378.069.994
11	Thu nhập hoạt động khác		1.809.195.627	224.516.396	4.251.573.497	993.498.388
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.187.789.521.842	1.081.640.867.668	2.255.787.859.621	2.244.590.354.533
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		408.936.832.492	314.670.033.517	625.229.839.411	741.330.483.440
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	410.606.980.504	254.288.522.549	634.326.838.750	709.204.448.525
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	(7.679.073)	441.756.822	(5.429.750.447)	(15.587.895.392)
21.3	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(1.662.468.939)	59.939.754.146	(3.667.248.892)	47.713.930.307
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		172.103.461.390	150.089.245.044	380.856.644.720	256.520.141.915
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	17.876.267.036	12.594.547.952	40.235.434.007	26.495.668.196
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	148.933.365.511	185.313.454.714	315.164.102.707	340.952.423.026
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	2.304.185.729	2.134.269.393	4.607.310.571	4.266.140.989
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	10.511.764.201	4.054.040.422	15.622.569.461	8.071.418.255
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	961.068.137	797.366.188	1.912.878.641	1.896.872.800
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		761.626.944.496	669.652.957.230	1.383.628.779.518	1.379.533.148.621

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		481.252.389	192.095.779	2.290.273.778	1.750.622.606
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		481.252.389	192.095.779	2.290.273.778	1.750.622.606
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	77.905.393.653	60.177.204.256	172.251.926.378	113.104.784.233
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		348.738.436.082	352.002.801.961	702.197.427.503	753.703.044.285
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		-	16.311.000	413.145.454	16.311.000
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		-	16.311.000	413.145.454	16.311.000
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		348.738.436.082	352.019.112.961	702.610.572.957	753.719.355.285
91	Lợi nhuận đã thực hiện		273.135.485.973	405.376.386.611	658.960.571.742	834.522.372.409
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		75.602.950.109	(53.357.273.650)	43.650.001.217	(80.803.017.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		69.418.103.300	68.835.210.370	140.543.935.795	148.730.285.010
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		69.418.103.300	68.835.210.370	140.543.935.795	148.730.285.010
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		279.320.332.782	283.183.902.591	562.066.637.162	604.989.070.275

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B03(b)a – CTCK**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	702.610.572.957	753.719.355.285
02	Điều chỉnh cho các khoản:	214.055.621.349	203.959.596.511
03	Khấu hao tài sản cố định	12.698.234.384	13.360.244.046
06	Chi phí lãi vay	380.856.644.720	256.520.141.915
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(409.090.909)	-
08	Dự thu tiền lãi	(179.090.166.846)	(65.920.789.450)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	(9.096.999.339)	32.126.034.915
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(9.096.999.339)	32.126.034.915
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(34.553.001.878)	48.676.982.209
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(34.553.001.878)	48.676.982.209
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.363.137.105.285	(996.874.541.107)
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	507.205.101.624	1.026.925.980.788
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay	2.463.102.849.572	(545.603.731.538)
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	571.319.531.060	(1.794.045.134.593)
39	Giảm các khoản phải thu khác	184.956.302.831	61.246.354.723
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(66.036.384.507)	(27.742.664.400)
42	Tăng chi phí trả trước	(7.948.526.775)	(9.256.201.693)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(127.140.094.705)	(115.277.228.940)
44	Lãi vay đã trả	(368.653.386.979)	(240.594.750.360)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	9.013.289.460	(8.143.019.678)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	647.424.211	618.898.800
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(21.317.641.561)	28.782.993.935
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	(790.640.887.946)	466.470.556.264

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2022 VND	2021 VND
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.931.019.000	161.674.688.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.301.490.000)	(1.931.282.415)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.236.153.298.374	41.607.427.813
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(12.064.978.780)	(6.569.432.480)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	450.000.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.614.978.780)	(6.569.432.480)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73.2	Tiền vay khác	50.031.100.221.558	43.868.394.147.321
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(54.769.101.507.701)	(41.616.594.936.901)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(152.518.669.765)	(365.934.582.797)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.890.519.955.908)	1.885.864.627.623
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	(1.665.981.636.314)	1.920.902.622.956
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	7.198.511.987.873	206.860.864.747
101.1	Tiền	7.198.511.987.873	206.860.864.747
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.532.530.351.559	2.127.763.487.703
103.1	Tiền	5.532.530.351.559	2.127.763.487.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	111.326.096.581.612	130.241.205.045.013
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(109.297.031.726.800)	(131.822.965.482.018)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	1.910.313.612.957
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.107.582.688.459)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(4.365.207.454)	(4.098.423.201)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	(82.883.041.101)	324.454.752.751
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	2.193.817.489.591	2.424.816.108.725
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2.193.817.489.591	2.424.816.108.725
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.193.817.489.591	2.424.816.108.725

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021		Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021	1.1.2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.06.2021	30.06.2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992	-	-	-	-	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	3.058.822.630.000	4.580.523.670.000	-	-	-	-	3.058.822.630.000	4.580.523.670.000
1.2 Thặng dư cổ phần	358.946.064.000	967.536.880.000	-	-	-	-	358.946.064.000	967.536.880.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	-	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	177.907.588.627	277.696.843.214	42.436.135.533	-	-	-	220.343.724.160	277.696.843.214
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	177.907.588.627	277.696.843.214	42.436.135.533	-	-	-	220.343.724.160	277.696.843.214
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	675.286.734.145	1.230.314.760.376	604.989.070.275	324.807.194.248	562.066.637.162	57.302.488.000	955.468.610.172	1.735.078.909.538
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	647.641.022.448	1.133.223.368.908	685.792.087.399	324.807.194.248	518.416.635.945	57.302.488.000	1.008.625.915.599	1.594.337.516.853
6.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	27.645.711.697	97.091.391.468	(80.803.017.124)	-	43.650.001.217	-	(53.157.305.427)	140.741.392.685
Cộng	4.440.354.531.385	7.325.252.922.790	689.861.341.341	324.807.194.248	562.066.637.162	57.302.488.000	4.805.408.678.478	7.830.017.071.952

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Tower, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của công ty là 4.580.523.670.000 Đồng, bao gồm 1.521.701.040.000 Đồng từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng kết thúc ngày 16 tháng 12 năm 2021. Công ty đang trong quá trình cập nhật vốn điều lệ mới trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗi suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký. Lưu ký nhưng chưa niêm yết. Chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất. Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48/2019”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được 26a ova bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	618.611.020	389.670.976
Tiền gửi ngân hàng	5.335.911.740.539	6.928.122.316.897
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i)	196.000.000.000	270.000.000.000
Tổng cộng	<u>5.532.530.351.559</u>	<u>7.198.511.987.873</u>

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 30.06.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	172.060.359.890	160.287.185.476	229.331.627.871	220.305.806.086
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	18.026.111.839	17.669.366.000	12.065.569.706	12.225.292.200
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	17.539.606.681	16.949.678.400	11.753.202.625	11.586.126.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	10.136.013.690	10.205.883.000	15.342.824.645	15.627.881.400
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	9.476.990.387	9.544.032.000	11.738.240.141	12.027.321.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	9.291.771.174	9.311.256.000	17.058.487.918	17.176.650.000
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	8.138.581.837	8.459.669.000	3.085.144.486	3.165.364.800
Công ty Cổ phần Vincom (VIC)	7.227.552.324	7.154.931.000	15.553.419.280	15.194.887.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	6.482.539.948	6.458.258.400	16.230.143.402	16.324.076.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	6.281.080.117	6.278.832.000	11.854.837.898	12.084.228.000
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	6.186.458.648	5.979.112.200	12.935.770.237	12.756.576.000
Cổ phiếu khác	73.273.653.245	62.276.167.476	101.713.987.533	92.137.402.086
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	288.659.506.918	283.401.127.100	703.873.926.275	697.942.016.400
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	101.628.485.059	98.996.040.000	71.212.966.222	71.249.652.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	49.533.974.841	47.786.694.000	67.199.823.211	64.460.625.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	27.740.727.614	26.679.628.800	63.849.013.137	63.804.379.600
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	19.194.085.897	20.958.350.000	2.512.885.981	2.462.720.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	18.610.961.663	18.682.425.000	101.687.353.317	109.259.325.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	15.438.599.503	15.250.553.500	44.398.029.760	43.686.237.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	11.847.437.354	11.742.000.000	1.115.339.375	1.155.750.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	11.441.348.781	11.017.912.000	68.427.642.795	67.584.242.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	9.413.950.186	9.395.154.000	66.926.070.527	64.529.000.000
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	7.252.315.788	6.775.358.400	50.365.413.365	49.643.128.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	6.556.021.016	6.565.440.000	11.506.446.390	11.841.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	6.276.905.109	5.890.277.400	47.615.783.491	44.421.504.000
Cổ phiếu khác	3.724.694.107	3.661.294.000	107.057.158.704	103.843.703.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.06.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	1.339.066.800.000	1.395.647.245.966	1.328.339.800.000	1.346.221.713.216
Trái phiếu doanh nghiệp - BIDB2129001C	1.200.000.000.000	1.251.934.225.558	1.200.000.000.000	1.213.566.491.574
Trái phiếu doanh nghiệp – BVJC201901	138.066.800.000	142.666.102.600	127.339.800.000	131.620.701.094
Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000.000	1.046.917.808	1.000.000.000	1.034.520.548
Chứng chỉ quỹ ETF	59.371.279.308	59.379.805.148	104.817.693.592	107.194.033.518
Quỹ VFMDIAMOND ETF	32.546.585.337	32.460.759.828	66.471.464.418	67.620.761.208
Quỹ ETF VFMVN30	25.794.348.887	25.450.745.320	37.314.916.590	37.769.657.310
Quỹ MAFMVN30 ETF	1.030.345.084	1.468.300.000	1.030.345.084	1.802.500.000
Quỹ ETF SSIAMVNX50	-	-	967.500	1.115.000
Tổng cộng	1.859.157.946.118	1.898.715.363.690	2.366.363.047.738	2.371.663.569.220

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	172.060.359.890	1.176.400.679	(12.949.575.093)	160.287.185.476
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	288.659.506.918	1.845.146.423	(7.103.526.241)	283.401.127.100
Trái phiếu niêm yết	1.339.066.800.000	56.580.445.966	-	1.395.647.245.966
Chứng chỉ quỹ ETF	59.371.279.308	437.954.916	(429.429.076)	59.379.805.148
Tổng cộng	1.859.157.946.116	60.039.947.984	(20.482.530.410)	1.898.715.363.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	2.967.667.498	(11.993.489.283)	220.305.806.086
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	703.873.926.275	7.986.881.696	(13.918.791.571)	697.942.016.400
Trái phiếu niêm yết	1.328.339.800.000	17.881.913.216	-	1.346.221.713.216
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	2.376.339.926	-	107.194.033.518
Tổng cộng	2.366.363.047.738	31.212.802.336	(25.912.280.854)	2.371.663.569.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

Giá trị các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm giá trị dự phòng suy giảm như sau:

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046
Tổng cộng	11.226.994.265.474	13.690.097.115.046

(*) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	42.556.460.000	247.500.000
Phải thu tiền mua chứng khoán	17.000.000.000	638.215.800.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	8.447.873.013	860.564.073
Tổng cộng	68.004.333.013	639.323.864.073
Các khoản phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	179.090.166.846	198.136.507.257
Phải thu khác	15.155.042.050	2.358.547.419
Tổng cộng	194.245.208.896	200.495.054.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2022	3.554.183.400	116.178.061.528	119.732.244.928
Mua trong kỳ	7.963.184.000	8.435.905.380	16.399.089.380
Giảm do thanh lý	<u>(1.131.223.400)</u>	<u>(1.129.482.198)</u>	<u>(2.260.705.598)</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>10.386.144.000</u>	<u>123.484.484.710</u>	<u>133.870.628.710</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2022	2.339.263.770	89.202.127.885	91.541.391.655
Khấu hao trong kỳ	643.175.778	8.742.037.811	9.385.213.589
Giảm do thanh lý	<u>(1.131.223.400)</u>	<u>(1.129.482.198)</u>	<u>(2.260.705.598)</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>1.851.216.148</u>	<u>96.814.683.498</u>	<u>98.665.899.646</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2022	<u>1.214.919.630</u>	<u>26.975.933.643</u>	<u>28.190.853.273</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>8.534.927.852</u>	<u>26.669.801.212</u>	<u>35.204.729.064</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2022	85.006.277.084
Mua trong kỳ	<u>3.870.000.000</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>88.876.277.084</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2022	73.192.016.774
Khấu hao trong kỳ	<u>3.313.020.795</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>76.505.037.569</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2022	<u>11.814.260.310</u>
Tại ngày 30.06.2022	<u>12.371.239.515</u>

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Phần mềm công nghệ thông tin	279.885.999	8.483.996.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê văn phòng	79.788.873.529	81.205.244.065
Chi phí cải tạo văn phòng	12.327.721.352	10.713.626.279
Chi phí tư vấn	321.990.454	737.916.666
Chi phí công nghệ thông tin	258.551.648	415.914.855
Tổng cộng	92.697.136.983	93.072.701.865

3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn (i)					
Vay ngắn hạn	3,5 – 7,5	14.298.687.250.000	36.825.500.000.000	(41.318.500.000.000)	9.805.687.250.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,3 – 7,5	741.182.880.242	13.205.600.221.558	(13.450.601.507.701)	496.181.594.099
Tổng cộng		15.039.870.130.242	50.031.100.221.558	(54.769.101.507.701)	10.301.868.844.099

- (i) Các khoản vay có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.
Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả hoạt động giao dịch trái phiếu	521.206.803.279	37.760.957.287
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán	118.668.094.500	1.235.843.248.000
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	43.454.851.382	142.179.229.746
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.706.448.317	22.697.129.093
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	16.968.996.751	21.754.174.480
Phải trả khác	2.805.299.173	1.329.525.247
Tổng cộng	725.810.493.402	1.461.564.263.853

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	69.418.103.300	56.014.262.210
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	29.198.208.700	40.131.204.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	7.760.261.625	8.615.193.653
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	4.366.187.068	8.054.279.352
Thuế nhà thầu	-	6.021.548.881
Thuế giá trị gia tăng	345.057.229	124.220.593
Tổng cộng	111.087.817.922	118.960.709.302

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	55.000.000.000	75.000.000.000
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	23.400.000.000	70.000.000.000
Chi phí lãi vay	44.351.077.470	32.147.819.729
Chi phí phải trả khác	17.735.510.486	17.144.894.993
Tổng cộng	140.486.587.956	194.292.714.722

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	3.434.168.865	155.952.838.630
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	34.000.000	15.759.161.000
Cổ tức trả hộ	3.319.529.368	5.812.620.544
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.852.873.465	18.119.149.874
Tổng cộng	18.640.571.698	195.643.770.048

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu**a. Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	457.211.949	457.211.949

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)***b. Tình hình biến động của vốn cổ phần*

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	457.211.949
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>457.211.949</u>

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.594.623.529.414	1.133.223.368.908
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>140.455.380.124</u>	<u>97.091.391.468</u>
Tổng cộng	<u>1.735.078.909.538</u>	<u>1.230.314.760.376</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**4.1 Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	30.06.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ	1.890,18	1.933,03
Yên Nhật	241.870	241.915
Đô la Singapore	844	844
Bảng Anh	10.647,35	6.654,01
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Malaysian Ringgit	750	750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

4.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.06.2022	31.12.2021
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	305.041.845	305.041.845
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	152.170.104	152.170.104
Tổng cộng	457.211.949	457.211.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.06.2022		
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2201	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	20.09.2022	10.000.000	3.357.400	6.642.600
CFPT2201	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	20.09.2022	7.000.000	6.065.400	934.600
CHPG2203	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	20.09.2022	20.000.000	20.000.000	-
CMBB2201	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.09.2022	7.000.000	6.700.700	299.300
CMWG2201	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.09.2022	5.000.000	4.774.700	225.300
CPNJ2201	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	20.09.2022	5.000.000	1.392.800	3.607.200
CSTB2202	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	20.09.2022	7.000.000	6.641.800	358.200
CTCB2201	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.09.2022	7.000.000	6.918.200	81.800
CVHM2202	Công ty CP Vinhomes (VHM)	20.09.2022	7.000.000	5.455.000	1.545.000
CVPB2201	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.09.2022	7.000.000	6.708.000	292.000
CVRE2201	Công ty CP Vincom Retail (VRE)	20.09.2022	7.000.000	6.094.600	905.400
CTPB2201	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	21.09.2022	10.000.000	7.000.000	3.000.000
CVPB2206	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	07.11.2022	10.000.000	379.800	9.620.200
CMSN2204	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	07.11.2022	7.000.000	1.087.400	5.912.600
CSTB2210	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	07.11.2022	10.000.000	3.057.300	6.942.700
CACB2204	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	07.11.2022	7.000.000	488.500	6.511.500
CVHM2208	Công ty CP Vinhomes (VHM)	07.11.2022	7.000.000	730.400	6.269.600
CTCB2206	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	07.11.2022	10.000.000	1.815.200	8.184.800
CVRE2208	Công ty CP Vincom Retail (VRE)	07.11.2022	10.000.000	331.700	9.668.300
CMWG2205	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	07.11.2022	7.000.000	2.207.600	4.792.400
CKDH2207	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH)	07.11.2022	7.000.000	102.300	6.897.700
CMBB2204	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	07.11.2022	10.000.000	893.100	9.106.900
			184.000.000	92.201.900	91.798.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	427.228.633.253	385.032.200.755	758.238.465.093	1.010.173.685.216
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(410.606.980.504)	(254.288.522.549)	(634.326.838.750)	(709.204.448.525)
Tổng cộng	16.621.652.749	130.743.678.206	123.911.626.343	300.969.236.691

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.536.266.888	16.876.238.446	28.827.145.647	(50.206.687.921)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	7.679.073	(441.756.822)	5.429.750.447	15.587.895.392
Tổng cộng	25.543.945.961	16.434.481.624	34.256.896.094	(34.618.792.529)

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	48.396.535.209	(9.852.001.128)	5.725.856.231	1.529.705.712
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	1.662.468.939	(59.939.754.146)	3.667.248.892	(47.713.930.307)
Tổng cộng	50.059.004.148	(69.791.755.274)	9.393.105.123	(46.184.224.595)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

a Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.06.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	172.060.359.892	160.287.185.476	(11.773.174.414)	(9.025.821.787)	(2.747.352.627)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	288.659.506.918	283.401.127.100	(5.258.379.818)	(5.931.909.875)	673.530.057
Trái phiếu niêm yết	1.339.066.800.000	1.395.647.245.966	56.580.445.966	17.881.913.214	38.698.532.752
Chứng chỉ quỹ ETF	59.371.279.308	59.379.805.148	8.525.840	2.376.339.926	(2.367.814.086)
Tổng cộng	1.859.157.946.118	1.898.715.363.690	39.557.417.574	5.300.521.478	34.256.896.096

b Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.06.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	144.638.827.110	43.454.852.000	101.183.975.110	91.790.869.989	9.393.105.121
Tổng cộng	144.638.827.110	43.454.852.000	101.183.975.110	91.790.869.989	9.393.105.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	17.876.267.036	12.594.547.952	40.235.434.007	26.495.668.196
Chi phí nhân viên	4.297.011.643	1.996.473.726	12.972.183.358	2.745.431.352
Chi phí giao dịch	5.229.995.408	4.686.530.030	12.130.952.768	11.464.371.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.639.126	260.574.126	21.278.251	639.050.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.399.560	4.274.877.542	4.931.660.291	5.405.180.593
Chi phí phân bổ	5.570.221.299	1.376.092.528	10.179.359.339	6.241.634.269
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	148.933.365.511	185.313.454.714	315.164.102.707	340.952.423.026
Chi phí nhân viên	65.477.934.287	85.788.976.715	146.583.316.114	153.549.245.081
Chi phí môi giới	54.541.958.707	74.258.074.920	110.929.777.918	136.527.715.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.307.252.105	3.503.680.349	4.636.307.273	7.311.019.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.990.250.664	11.111.132.007	26.411.159.032	21.248.260.754
Chi phí thuê văn phòng	5.856.771.977	5.756.496.892	11.781.070.208	10.300.247.787
Chi phí phân bổ	7.759.197.771	4.895.093.831	14.822.472.162	12.015.934.960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.304.185.729	2.134.269.393	4.607.310.571	4.266.140.989
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	10.511.764.201	4.054.040.422	15.622.569.461	8.071.418.255
Chi phí nhân viên	9.766.439.164	3.604.383.405	13.985.929.711	6.933.991.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.325.037	449.657.017	1.636.639.750	1.137.426.314
Chi phí các dịch vụ khác	961.068.137	797.366.188	1.912.878.641	1.896.872.800
Tổng cộng	180.586.650.614	204.893.678.669	377.542.295.387	381.682.523.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.146.816.628	23.483.966.415	60.393.370.563	46.364.487.128
Phụ cấp hoàn thành công việc	19.000.000.000	9.000.000.000	55.000.000.000	21.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	5.378.349.999	3.869.710.196	10.526.132.263	8.100.362.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.647.288.998	8.054.929.437	26.872.621.139	16.686.112.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.693.461.129	2.153.908.060	7.166.798.750	4.328.413.634
Thuế, phí và lệ phí	(9.971.647)	28.189.146	131.007.505	75.581.069
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	846.570.919	512.496.604	1.303.899.581	821.200.325
Chi phí khác	5.202.877.627	13.074.004.398	10.858.096.577	15.728.626.951
Tổng cộng	77.905.393.653	60.177.204.256	172.251.926.378	113.104.784.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ. Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Thành viên HĐQT Công ty là Trưởng văn phòng đại diện của VPĐD Dragon Capital Management (HK). Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ tức đã trả	45.825.278.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức đã trả Tiền gửi giao dịch chứng khoán	36.487.590.000 25.170.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 2 năm 2022**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc) (*)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 2 năm 2022	8.405.472.727

(*) Chi tiết thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	650.769.231
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	176.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	143.333.333
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên	76.666.667
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	76.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	160.000.000
Ông Andrew Colin Valis	Thành viên	193.333.333

1.477.435.898**Thù lao Ban kiểm soát**

Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban	123.333.333
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	106.666.667
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Thành viên	56.666.667

286.666.667**Lương của Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám Đốc	2.100.000.000
----------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	527.656.926.950	979.264.399.176	700.275.681.409	48.590.852.086	2.255.787.859.621
Chi phí	(323.984.291.919)	(663.165.273.418)	(380.856.644.720)	(15.622.569.461)	(1.383.628.779.518)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(306.622.978.772)	(663.555.457.394)	(380.856.644.720)	(15.570.904.572)	(1.366.605.985.458)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	9.096.999.339	-	-	9.096.999.339
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(4.627.690.606)	(21.278.251)	-	(51.664.889)	(4.700.633.746)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(12.733.622.541)	(8.685.537.112)	-	-	(21.419.159.653)
Kết quả bộ phận	203.672.635.031	316.099.125.758	319.419.036.689	32.968.282.625	872.159.080.103
Thu nhập tài chính thuần					2.290.273.778
Thu nhập khác					413.145.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(172.251.926.378)
Kết quả hoạt động					702.610.572.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	660.334.131.066	1.073.752.729.303	493.125.424.170	17.378.069.994	2.244.590.354.533
Chi phí	(347.115.436.815)	(767.826.151.636)	(256.520.141.915)	(8.071.418.255)	(1.379.533.148.621)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(327.556.170.216)	(728.847.196.617)	(256.520.141.915)	(8.026.023.811)	(1.320.949.532.559)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(32.126.034.915)	-	-	(32.126.034.915)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(7.311.019.227)	(639.050.118)	-	(45.394.444)	(7.995.463.789)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(12.248.247.372)	(6.213.869.986)	-	-	(18.462.117.358)
Kết quả bộ phận	313.218.694.251	305.926.577.667	236.605.282.255	9.306.651.739	865.057.205.912
Thu nhập tài chính thuần					1.750.622.606
Thu nhập khác					16.311.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(113.104.784.233)
Kết quả hoạt động					753.719.355.285

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	152.775.070.334	1.951.205.000.086	16.952.988.858.063	45.755.463.525	-	19.102.724.392.008
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	77.086.916.723	77.086.916.723
Tổng tài sản	152.775.070.334	1.951.205.000.086	16.952.988.858.063	45.755.463.525	77.086.916.723	19.179.811.308.731
Nợ phải trả bộ phận	735.415.761.270	10.100.000.000	10.346.219.921.569	5.500.000.000	-	11.097.235.682.839
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	252.558.553.940	252.558.553.940
Tổng nợ phải trả	735.415.761.270	10.100.000.000	10.346.219.921.569	5.500.000.000	252.558.553.940	11.349.794.236.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	-	24.300.205.333.047
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.897.807.670	68.897.807.670
Tổng tài sản	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	68.897.807.670	24.369.103.140.717
Nợ phải trả bộ phận	1.463.220.129.541	-	15.072.017.949.971	-	-	16.535.238.079.512
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	508.612.138.415	508.612.138.415
Tổng nợ phải trả	1.463.220.129.541	-	15.072.017.949.971	-	508.612.138.415	17.043.850.217.927

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trịnh Hoài Giang

